

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Quyết toán	Ghi chú
A	B	1	2	
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	149.512.000.000	231.105.310.516	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.998.000.000	2.604.441.416	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.998.000.000	2.604.441.416	
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			
II	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			
III	Thu huy động đầu tư			
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	146.514.000.000	224.199.762.703	
1	Bổ sung cân đối	146.187.000.000	147.249.483.893	
2	Bổ sung có mục tiêu	327.000.000	76.950.278.810	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			
VII	Thu chuyển nguồn		2.884.260.367	
IX	Thu kết dư		1.416.846.030	
B	TỔNG CHI NSDP	149.512.000.000	221.815.214.892	
I	Tổng chi cân đối NSDP	149.512.000.000	190.643.435.344	
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	146.587.000.000	190.643.435.344	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
6	Dự phòng ngân sách	2.925.000.000		
II	Chi các chương trình mục tiêu		11.613.032.498	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		11.613.032.498	
1.1	Chi đầu tư phát triển		9.054.802.638	
1.2	Chi thường xuyên		2.558.229.860	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		19.405.816.010	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		152.931.040	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		9.290.095.624	
I	Bội chi/thu NSDP			
II	Kết dư NSDP		9.290.095.624	

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Quyết toán	Ghi chú
A	B	1	2	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			
I	Vay để bù đắp bội chi			
II	Vay để trả nợ gốc			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC
NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND giao		Quyết toán		So sánh(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	2.998.000.000	2.998.000.000	6.905.550.813	6.905.550.813	230,34	230,34
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.998.000.000	2.998.000.000	2.604.441.416	2.604.441.416	86,87	86,87
I	Thu nội địa	2.998.000.000	2.998.000.000	2.604.441.416	2.604.441.416	86,87	86,87
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khí thiên nhiên, khí						
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	- Thuế giá trị gia tăng hàng						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tài nguyên						
4	Thu từ khí thiên nhiên và khí						
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
5	Thu từ khí thiên nhiên và khí than						
	- Thuế tài nguyên						
	Thuế thu nhập cá nhân						
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND giao		Quyết toán		So sánh(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Trong đó: - Từ hàng nhập khẩu bán ra trong nước						
-	- Từ hàng hóa sản xuất trong nước						
7	Lệ phí trước bạ	926.000.000	926.000.000	841.814.365	841.814.365	90,91	90,91
8	Các loại phí, lệ phí	235.000.000	235.000.000	225.982.500	225.982.500	96,16	96,16
-	Thu phí, lệ phí trung ương						
-	Thu phí, lệ phí tỉnh						
-	Thu phí, lệ phí huyện						
-	Thu phí, lệ phí xã	235.000.000	235.000.000	225.982.500	225.982.500	96,16	96,16
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	96.000.000	96.000.000	70.858.823	70.858.823	73,81	73,81
11	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất						
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển						
16	Thu khác ngân sách	1.741.000.000	1.741.000.000	1.465.785.728	1.465.785.728	84,19	84,19
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
18	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu về dầu thô						
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
7	Thu khác						
IV	Thu Viện trợ						
B	THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH						
C	THU CHUYÊN NGUYÊN TỪ NĂM TRƯỚC SANG			2.884.260.367	2.884.260.367		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			1.416.849.030	1.416.849.030		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC
NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	149.512.000.000	221.662.283.852	148,26
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	149.512.000.000	190.643.435.344	127,51
I	Chi đầu tư phát triển		-	
1	Chi đầu tư cho các dự án			
2	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	146.587.000.000	190.643.435.344	130,05
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	107.100.000.000	110.923.890.028	103,57
2	Chi khoa học và công nghệ (2)			
3	Chi quốc phòng	3.517.000.000	5.234.167.829	148,82
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.228.000.000	1.744.867.466	78,32
5	Chi y tế, dân số và gia đình			
6	Chi văn hóa thông tin	117.000.000	676.598.735	578,29
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	66.000.000	460.190.000	697,26
8	Chi thể dục thể thao	225.000.000	267.629.070	118,95
9	Chi bảo vệ môi trường	1.883.000.000	423.661.023	22,50
10	Chi các hoạt động kinh tế	5.683.000.000	6.484.897.975	114,11
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24.291.000.000	41.813.524.654	172,14
12	Chi bảo đảm xã hội	147.000.000	21.374.517.064	14.540,49
13	Chi thường xuyên khác	1.330.000.000	1.239.491.500	93,19
III	Dự phòng ngân sách	2.925.000.000	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	11.613.032.498	
I	Chương trình nông thôn mới và giảm nghèo bền vững	0	11.613.032.498	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản		9.054.802.638	
2	Chi thường xuyên		2.558.229.860	
II	Chương trình giảm nghèo bền vững		-	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản		-	
2	Chi thường xuyên			
III	Chương trình phát triển KTXH vùng dân tộc thiểu số		-	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản		-	
2	Chi thường xuyên			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		19.405.816.010	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN HĐND GIAO	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	149.512.000.000	221.815.214.892	72.303.214.892	148,36
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			0	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	149.512.000.000	202.256.467.842	52.744.467.842	135,28
I	Chi đầu tư phát triển		9.054.802.638	9.054.802.638	
1	Chi đầu tư cho các dự án				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác		9.054.802.638	9.054.802.638	
II	Chi thường xuyên	146.587.000.000	193.201.665.204	46.614.665.204	131,80
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	107.100.000.000	110.923.890.028	3.823.890.028	103,57
2	Chi khoa học và công nghệ (2)			0	
3	Chi quốc phòng	3.517.000.000	5.234.167.829	1.717.167.829	148,82
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.228.000.000	1.744.867.466	-483.132.534	78,32
5	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
6	Chi văn hóa thông tin	117.000.000	676.598.735	559.598.735	578,29
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	66.000.000	460.190.000	394.190.000	697,26
8	Chi thể dục thể thao	225.000.000	267.629.070	42.629.070	118,95
9	Chi bảo vệ môi trường	1.883.000.000	423.661.023	-1.459.338.977	22,50
10	Chi các hoạt động kinh tế	5.683.000.000	9.043.127.835	3.360.127.835	159,13
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24.291.000.000	41.813.524.654	17.522.524.654	172,14
12	Chi bảo đảm xã hội	147.000.000	21.374.517.064	21.227.517.064	14.540,49
13	Chi thường xuyên khác	1.330.000.000	1.239.491.500	-90.508.500	93,19
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	
V	Dự phòng ngân sách	2.925.000.000	0	-2.925.000.000	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	19.405.816.010	19.405.816.010	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		152.931.040	152.931.040	

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH HÒA

Phụ lục số 5: Biểu mẫu số 54/NĐ số 31/2017

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa)

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN							QUYẾT TOÁN							SỐ SÁNH (%)										
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI CHUÔNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI CHUÔNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI CT MTQG					
						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10+11+14+15+16	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=10/3	20=11/5	21=12/6	22=13/7			
	TỔNG CỘNG	147.078.000.000	-	144.153.000.000	2.925.000.000	-	-	-	221.815.214.892	-	190.643.435.344	11.613.032.498	9.054.802.638	2.558.229.860	19.405.816.010	152.931.040	-	150,81		132,25						
I	CƠ QUAN, TỔ CHỨC	144.153.000.000	-	144.153.000.000	-	-	-	-	202.256.467.842	-	190.643.435.344	11.613.032.498	9.054.802.638	2.558.229.860	-	-	-	140,31		132,25						
01	Văn phòng Đảng ủy	4.347.000.000		4.347.000.000					10.754.409.724		10.754.409.724	-						247,40		247,40						
02	Văn phòng HĐND và UBND	19.507.000.000		19.507.000.000		-			22.736.815.918		22.736.815.918	-						116,56		116,56						
03	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	5.333.000.000		5.333.000.000		-			7.175.021.287		7.175.021.287	-						134,54		134,54						
04	Phòng Kinh tế	7.772.000.000		7.772.000.000		-			21.636.775.223		10.023.742.725	11.613.032.498	9.054.802.638	2.558.229.860				278,39		128,97						
05	Phòng Văn hóa - Xã hội	3.320.000.000		3.320.000.000		-			29.512.983.419		29.512.983.419	-						888,95		888,95						
06	Trung tâm phục vụ hành chính công	398.000.000		398.000.000					712.832.363		712.832.363							179,10		179,10						
07	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	-				-			2.107.906.495		2.107.906.495	-														
08	Công an xã								104.725.000		104.725.000															
09	Mầm non Công Đoàn	2.073.219.000		2.073.219.000		-			2.165.585.830		2.165.585.830	-						104,46		104,46						
10	Mẫu giáo An Hòa	2.634.993.000		2.634.993.000		-			2.527.630.099		2.527.630.099	-						95,93		95,93						
11	Mẫu giáo Bình Hòa	6.968.032.000		6.968.032.000		-			7.180.510.698		7.180.510.698	-						103,05		103,05						
12	Mẫu giáo Bình Thạnh	2.519.984.000		2.519.984.000		-			2.521.291.450		2.521.291.450	-						100,05		100,05						
13	Tiểu học A An Hòa	11.039.722.000		11.039.722.000		-			11.509.397.486		11.509.397.486	-						104,25		104,25						
14	Tiểu học C An Hòa	7.525.237.000		7.525.237.000		-			7.876.079.453		7.876.079.453	-						104,66		104,66						
15	Tiểu học A Bình Hòa	13.167.049.000		13.167.049.000		-			13.734.181.785		13.734.181.785	-						104,31		104,31						
16	Tiểu học B Bình Hòa	8.360.663.000		8.360.663.000		-			8.681.455.652		8.681.455.652	-						103,84		103,84						
17	Tiểu học C Bình Hòa	5.378.073.000		5.378.073.000		-			5.650.129.287		5.650.129.287	-						105,06		105,06						
18	Tiểu học B Bình Thạnh	8.530.549.000		8.530.549.000		-			8.957.254.332		8.957.254.332	-						105,00		105,00						
19	Trung học cơ sở An Hòa	8.905.877.000		8.905.877.000		-			9.254.955.988		9.254.955.988	-						103,92		103,92						
20	Trung học CS QCT	19.446.184.000		19.446.184.000		-			20.275.615.036		20.275.615.036	-						104,27		104,27						
21	TH CS Bình Thạnh	6.926.418.000		6.926.418.000					7.180.911.317		7.180.911.317	-						103,67		103,67						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.925.000.000			2.925.000.000													-								
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-																								
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ	-							-																	
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-							19.405.816.010						19.405.816.010											
VI	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-							152.931.040							152.931.040										

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH HÒA

Phụ lục số 6: Biểu mẫu số 61/NĐ số 31/2017

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa)

Đơn vị: đồng																	
TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới; Giảm nghèo bền vững;Chương trình phát triển KTXH vùng dân tộc thiểu số							Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=5/1	16=6/2	17=7/3
	TỔNG SỐ	17.629.056.610	11.148.798.768	6.480.257.842	11.613.032.498	9.054.802.638	2.558.229.860	11.603.395.498	9.045.165.638	9.045.165.638	-	2.558.229.860	2.558.229.860	-	67,82	-	42,82
1	Phòng Kinh tế	17.122.899.718	11.148.798.768	5.974.100.950	11.613.032.498	9.054.802.638	2.558.229.860	11.603.395.498	9.045.165.638	9.045.165.638		2.558.229.860	2.558.229.860		67,82		42,82
2	Phòng Văn hóa - Xã Hội	506.156.892		506.156.892	-	-	-	-	-			-			-		-